

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010*

**(Đã được kiểm toán)**

## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7-31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	11-31

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 21/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong,, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Công ty có các công ty con sau:

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
<b><i>Công ty con</i></b>		
1	Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
2	Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
3	Công ty CP Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	Tầng 4, TTTM Machincol, Km 9 +500 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4	Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7	Xã ĐungKnở, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng
5	Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 (chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng)	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng
6	Công ty TNHH 1TV Điện Biên Sông Đà 7	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
7	Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
8	Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội
9	Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
10	Công ty TNHH 1TV Sông Đà 707	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
11	Công ty CP Thủy điện Sập Việt	Huyện Yên Châu, Sơn La
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thủy điện	Tổ 25, phường Đồng Tiến, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
13	Công ty Cổ phần Sông Đà 8	Xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
14	Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà	Xã Thanh Châu - Phù Lý - Hà Nam
15	Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	Xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội
<b><i>Công ty liên kết</i></b>		
16	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên	Xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Ông :	Nguyễn Thông Hoa	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Ủy viên
Ông :	Vũ Quang Dưỡng	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Hồng Trường	Ủy viên
Ông :	Ninh Duy Phóng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Tổng Giám đốc
Ông :	Vũ Quang Dưỡng	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Văn Bút	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trịnh Quang Thạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

## **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Sơn La, ngày 26 tháng 02 năm 2011*

**TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN KHẮC TIẾN**

Số : /2011/BC.TC-AASC.KT3

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010  
của Công ty Cổ phần Sông Đà 7*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được lập ngày 25 tháng 02 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến:***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên:***

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2011*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGÔ ĐỨC ĐOÀN**  
*Chứng chỉ KTV số: Đ.0052/KTV*

**NGUYỄN QUANG HUY**  
*Chứng chỉ KTV số: 1126/KTV*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>1.169.902.025.298</b>	<b>731.732.632.930</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.1</b>	<b>189.739.529.066</b>	<b>88.065.562.605</b>
111	1. Tiền		159.739.529.066	77.065.562.605
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	11.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.2</b>	<b>34.072.434.607</b>	<b>7.580.463.487</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		36.826.951.600	7.727.662.980
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2.754.516.993)	(147.199.493)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>447.556.103.740</b>	<b>226.340.014.146</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		189.497.867.429	91.514.722.389
132	2. Trả trước cho người bán		232.509.792.028	106.144.383.589
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	28.823.695.183	28.680.908.168
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.275.250.900)	
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.4</b>	<b>422.965.771.692</b>	<b>372.918.269.177</b>
141	1. Hàng tồn kho		422.965.771.692	372.918.269.177
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>75.568.186.193</b>	<b>36.828.323.515</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		12.141.040.310	5.438.977.157
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.487.332.961	9.642.017.916
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		12.320.000	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	44.927.492.922	21.747.328.442
<b>200</b>	<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)</b>		<b>1.357.444.021.496</b>	<b>483.713.684.259</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.151.043.735.464</b>	<b>289.568.519.678</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	212.402.207.891	159.040.463.673
222	- Nguyên giá		493.914.410.892	334.231.781.228
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(281.512.203.001)	(175.191.317.555)
228	- Nguyên giá		406.394.000	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(406.394.000)	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	938.641.527.573	130.528.056.005
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>71.083.320.000</b>	<b>179.912.518.620</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.8	-	77.890.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	4.598.000.000	1.598.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	66.485.320.000	100.424.518.620
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>101.386.666.685</b>	<b>14.232.645.961</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	97.771.901.003	13.985.145.961
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.12	3.439.565.682	
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.13	175.200.000	247.500.000
<b>269</b>	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>V.14</b>	<b>33.930.299.347</b>	
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>		<b>2.527.346.046.794</b>	<b>1.215.446.317.189</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>300</b>	<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>		<b>1.975.860.039.759</b>	<b>741.185.891.847</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.348.875.655.360</b>	<b>650.140.044.816</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	720.999.662.775	132.774.398.836
312	2. Phải trả cho người bán		272.833.398.053	132.249.186.454
313	3. Người mua trả tiền trước		70.032.888.292	176.724.881.161
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	30.308.050.706	18.521.184.028
315	5. Phải trả người lao động		44.597.169.952	27.468.274.220
316	6. Chi phí phải trả	V.17	136.216.937.076	54.297.618.010
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	68.267.987.307	106.060.812.725
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		5.619.561.199	2.043.689.382
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>626.984.384.399</b>	<b>91.045.847.031</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		10.000.000.000	
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.19	61.807.820.243	55.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.20	489.174.431.216	88.977.469.194
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.288.809.299	2.013.377.837
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		62.694.314.284	
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		19.009.357	
<b>400</b>	<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>		<b>381.156.708.027</b>	<b>351.822.172.774</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	V.22	<b>381.156.708.027</b>	<b>351.822.172.774</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		195.377.186.540	192.828.570.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	(2.170.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(497.588.292)	(234.908.400)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		33.133.205.590	15.334.497.106
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.954.496.430	3.080.033.213
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.189.407.759	50.816.150.855
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>439</b>	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>170.329.299.008</b>	<b>122.438.252.568</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)</b>		<b>2.527.346.046.794</b>	<b>1.215.446.317.189</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2011  
Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thuận

Nguyễn Hồng Trường

Nguyễn Khắc Tiến

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.24	1.634.854.465.877	858.962.220.345
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.25	1.108.676.672	2.419.711.203
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.26	1.633.745.789.205	856.542.509.142
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	1.438.235.992.022	747.584.575.119
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		195.509.797.183	108.957.934.023
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.28	11.669.935.167	9.323.130.246
22	7. Chi phí tài chính	VI.29	45.353.301.352	10.552.272.641
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		10.504.219.149	4.681.889.801
24	8. Chi phí bán hàng	VI.30	440.216.234	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.31	100.996.280.334	48.109.791.254
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.389.934.430	59.619.000.374
31	11. Thu nhập khác	VI.32	17.964.983.410	9.844.271.990
32	12. Chi phí khác	VI.33	7.209.958.626	8.743.574.981
40	13. Lợi nhuận khác		10.755.024.784	1.100.697.009
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		71.144.959.214	60.719.697.383
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.34	9.357.887.112	2.884.034.984
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.35	(3.439.565.682)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		65.226.637.784	57.835.662.399
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		14.117.100.733	11.918.988.642
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		51.109.537.051	45.916.673.757
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.36	5.679	5.102

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Minh Thuận

Nguyễn Hồng Trường

Nguyễn Khắc Tiến

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.573.128.643.827	976.261.198.964
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.293.277.962.682)	(757.443.962.578)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(139.323.481.193)	(95.414.109.501)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(76.419.867.513)	(8.672.522.649)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(958.423.968)	(573.884.813)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		179.766.198.856	26.937.450.682
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(329.410.193.625)	(50.660.695.006)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(86.495.086.298)</b>	<b>90.433.475.099</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(796.537.735.213)	(168.258.601.556)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		12.035.563.834	634.380.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.693.000.000)	(55.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.500.000.000	94.900.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.700.000.000)	(104.364.186.500)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.220.000.000	2.713.105.190
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.403.379.176	5.364.711.108
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(776.771.792.203)</b>	<b>(224.310.591.758)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		11.619.000	30.567.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.336.973.259.051	267.671.453.883
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(355.844.033.090)	(93.695.590.719)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.200.000.000)	(17.950.692.800)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>964.940.844.961</b>	<b>186.592.170.364</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>101.673.966.461</b>	<b>52.715.053.705</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>88.065.562.605</b>	<b>35.350.508.900</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>189.739.529.066</b>	<b>88.065.562.605</b>

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thuận

Nguyễn Hồng Trường

Nguyễn Khắc Tiến

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Năm 2010*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 21/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Xây lắp công trình, sản xuất công nghiệp và đầu tư kinh doanh bất động sản.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC hợp nhất**

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản của Xí nghiệp Sông Đà 7.05, Xí nghiệp Sông Đà 7.06 để thành lập công ty con Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 7.05 sở hữu 100% vốn của Công ty.

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản của Xí nghiệp Sông Đà 7.07, Xí nghiệp Cơ khí để thành lập công ty con Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 7.07 sở hữu 100% vốn của Công ty.

- Năm 2010, Công ty hoàn thành việc mua chuyển nhượng toàn bộ 51,38% vốn của Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà trong Công ty Cổ phần Sông Đà 8 và trở thành công ty mẹ của Công ty Sông Đà 8.

**Thông tin về các công ty con**

**Tổng số các công ty con: 15 công ty**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 15 công ty

**Danh sách các công ty con được hợp nhất**

<b>Tên công ty</b>	<b>Trụ sở chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
1. Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	66,20%	56,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
2. Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, H. Mường La, tỉnh Sơn La	52,00%	52,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
3. Công ty CP Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	Tầng 4, TTTM Machicol, Km 9 +500 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, HN	51,63%	51,95%	Xây lắp và kinh doanh bất động sản
4. Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7	Xã ĐungKnó, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	54,00%	54,00%	Sản xuất điện
5. Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 (chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng)	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	100,00%	100,00%	Sản xuất điện
6. Công ty TNHH 1TV Điện Biên Sông Đà 7	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	100,00%	100,00%	Sản xuất điện
7. Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	100,00%	100,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
8. Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp

**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

9. Công ty TNHH ITV Sông Đà 707	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	100,00%	100,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
10. Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội	98,50%	98,50%	Xây lắp và kinh doanh bất động sản
11. Công ty CP Thủy điện Sập Việt (1)	Huyện Yên Châu, Sơn La	46,80%	90,00%	Sản xuất điện
12. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thủy điện (2)	Tổ 25, phường Đồng Tiến, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	0,00%	97,00%	Sản xuất điện
13. Công ty Cổ phần Sông Đà 8	Xã Nậm Păm, Mường La, tỉnh Sơn La	51,38%	51,38%	Xây lắp, SX công nghiệp
14. Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà (3)	Xã Thanh Châu - Phủ Lý - Hà Nam	27,38%	53,30%	Xây lắp, SX công nghiệp
15. Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 (3)	Xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	45,85%	89,23%	Xây lắp, SX công nghiệp

(1) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 7.04.

(2) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 705

(3) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 8

**Tổng số các công ty liên kết (được kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP Thủy điện Nậm Thi – Sông Đà 7 và Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà): 01 công ty**

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 0 công ty
- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết không được hợp nhất: 1 công ty

**Danh sách các Công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	18,79%	45,98%

Lý do: chưa có báo cáo tài chính đến thời điểm hợp nhất và số liệu không có ảnh hưởng trọng yếu.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

### **IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh đồng kiểm soát trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
2. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Sông Đà 704 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
3. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi – Sông Đà 7 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

4. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 701 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
5. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 của Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
6. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 của Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 707 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
7. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty con Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn chưa được kiểm toán.
8. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty con Công ty TNHH 1TV Điện Biên Sông Đà 7 đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa được kiểm toán.
9. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty con Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 (chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng) đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa được kiểm toán.
10. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty con Công ty CP Thủy điện Cao nguyên –Sông Đà 7 đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa được kiểm toán.
11. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty con Công ty CP Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 chưa được kiểm toán.
12. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty CP Sông Đà 8 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến ngoại trừ.

## **V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

#### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **19. Phân phối lợi nhuận**

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

#### **20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

#### **21. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	18.549.020.764	12.448.299.557
Tiền gửi ngân hàng	141.190.508.302	64.617.263.048
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	11.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>189.739.529.066</b>	<b>88.065.562.605</b>

<b>2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>Số lượng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
CP CTCP Cơ khí lắp máy Sông Đà (1),(3)	178.325	101.900	3.687.265.268	2.923.015.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (1),(3)	161.666	97.000	4.992.534.225	4.345.874.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (3)	14.500	14.500	458.773.487	458.773.487
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 2 (2)	179.770	-	1.798.778.620	-
Công ty Cổ phần PV Inconess (2)	2.500.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 (3)	8.000	-	489.600.000	-
Cho Công ty Cổ phần Xây lắp và VLXD Hoàng Liên vay	-	-	400.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (4)	-	-	(2.754.516.993)	(147.199.493)
<b>Cộng</b>			<b>34.072.434.607</b>	<b>7.580.463.487</b>

- (1) Mua cổ phiếu trong kỳ  
 (2) Chuyển từ đầu tư dài hạn sang ngắn hạn để bán  
 (3) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

**(4) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn**

<b>Tên chứng khoán</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị theo</b>	<b>Giá trị theo</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>chứng khoán</b>	<b>sổ kế toán</b>	<b>giá thị trường</b>	<b>giảm giá</b>
Cổ phiếu CTCP Cơ khí lắp máy Sông Đà	178.325	3.687.265.268	2.942.362.500	(744.902.768)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6	161.666	4.992.534.225	3.233.320.000	(1.759.214.225)
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	8.000	489.600.000	239.200.000	(250.400.000)
<b>Cộng</b>		<b>9.169.399.493</b>	<b>6.414.882.500</b>	<b>(2.754.516.993)</b>

<b>3 . Các khoản phải thu khác</b>	<b>31/12/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
Phải thu người lao động tiền mua cổ phần các công ty khác	4.941.723.497	4.941.723.497
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty CP Sông Đà 8	-	7.500.000.000
Phải thu Trần Thị Tuyết tiền chuyển nhượng cổ phần	7.810.000.000	-
Tiền ứng vật tư (thu hộ BDH Thủy điện Sơn La)	-	11.215.423.000
Phải thu Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.187.200.000	-
Phải thu về lãi cho vay	450.618.381	
Phải thu cổ tức được chia	368.550.000	
Công ty CP Sông Đà 2	991.328.313	
Ban điều hành DA Quốc Lộ 18	2.353.302.196	
Phải thu khác	5.720.972.796	5.023.761.671
<b>Cộng</b>	<b>28.823.695.183</b>	<b>28.680.908.168</b>

  

<b>4 . Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	33.638.695.455	18.978.889.368
Công cụ, dụng cụ	2.363.720.296	1.218.024.137
Chi phí SXKD dở dang	365.490.050.245	240.010.864.758
Thành phẩm	10.565.408.494	100.891.646.088
Hàng hóa	6.943.283.047	-
Hàng gửi đi bán	3.964.614.155	11.818.844.826
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>422.965.771.692</b>	<b>372.918.269.177</b>

  

<b>5 . Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.405.799	1.757.173
Tạm ứng	44.866.087.123	21.000.571.269
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	59.000.000	745.000.000
<b>Cộng</b>	<b>44.927.492.922</b>	<b>21.747.328.442</b>

**6 . Tài sản cố định hữu hình**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Nhà, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>PTVT, TB truyền dẫn</b>	<b>TSCĐ dùng trong quản lý</b>	<b>Cộng TSCĐ hữu hình</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>2.728.444.418</b>	<b>259.500.662.713</b>	<b>69.489.856.150</b>	<b>2.512.817.947</b>	<b>334.231.781.228</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>20.592.876.835</b>	<b>130.790.634.450</b>	<b>67.389.285.887</b>	<b>2.237.332.565</b>	<b>221.010.129.737</b>
- Mua sắm	1.670.001.102	48.128.051.637	32.691.360.870	1.468.070.451	83.957.484.060
- Xây dựng cơ bản	8.133.282.416				8.133.282.416
- Tăng khác	10.789.593.317	82.662.582.813	34.697.925.017	769.262.114	128.919.363.261
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>9.140.599.052</b>	<b>35.768.343.349</b>	<b>15.648.311.865</b>	<b>770.245.807</b>	<b>61.327.500.073</b>
- Thanh lý, nhượng bán	9.140.599.052	23.219.272.247	15.013.494.888	755.023.698	48.128.389.885
- Giảm khác	-	12.549.071.102	634.816.977	15.222.109	13.199.110.188
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>14.180.722.201</b>	<b>354.522.953.814</b>	<b>121.230.830.172</b>	<b>3.979.904.705</b>	<b>493.914.410.892</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>834.018.056</b>	<b>140.994.249.171</b>	<b>32.321.105.279</b>	<b>1.041.945.049</b>	<b>175.191.317.555</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>6.323.728.397</b>	<b>101.813.585.794</b>	<b>43.001.216.390</b>	<b>1.356.996.828</b>	<b>152.495.527.409</b>
- Trích khấu hao TSCĐ	647.351.949	50.654.362.640	10.997.242.174	671.391.997	62.970.348.760
- Tăng khác	5.676.376.448	51.159.223.154	32.003.974.216	685.604.831	89.525.178.649
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>1.007.316.636</b>	<b>32.654.115.491</b>	<b>12.018.452.525</b>	<b>494.757.311</b>	<b>46.174.641.963</b>
- Thanh lý, nhượng bán	1.007.316.636	13.085.930.194	11.998.965.375	493.911.639	26.586.123.844
- Giảm khác	-	19.568.185.297	19.487.150	845.672	19.588.518.119
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.150.429.817</b>	<b>210.153.719.474</b>	<b>63.303.869.144</b>	<b>1.904.184.566</b>	<b>281.512.203.001</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>1.894.426.362</b>	<b>118.506.413.542</b>	<b>37.168.750.871</b>	<b>1.470.872.898</b>	<b>159.040.463.673</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.030.292.384</b>	<b>144.369.234.340</b>	<b>57.926.961.028</b>	<b>2.075.720.139</b>	<b>212.402.207.891</b>

**7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>921.099.801.445</b>	<b>130.276.235.159</b>
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.042.459.231	8.697.441.402
Khu Đô thị Đồng Quang	7.110.424.471	5.947.697.608
Thủy điện Yantansien	200.114.116.935	34.059.890.495
Thủy điện Nậm He	75.596.529.252	32.165.529.117
Thủy điện Tiên Thành (Cao Bằng)	49.490.673.042	15.248.457.829
Dự án TTTMDV và nhà ở cao cấp An Khánh	3.057.562.542	134.122.560
Thủy điện Sập Việt	23.450.138.742	564.166.879
Thủy điện Nậm Thi	6.923.806.653	2.295.900.620
Dự án TT9, TT10 Từ Liêm Hà Nội	235.300.426.090	3.863.391.830
Dự án nhà ở CBCNV Viện Bông	89.140.101.360	11.302.028.653
Dự án CT2C Từ Liêm Hà Nội	22.883.763.897	3.610.926.815
Dự án nhà ở CBCNV Viện 103	13.567.790.519	199.651.816
Dự án Nhà ở CT2A,CT2B Từ Liêm Hà Nội	22.932.040.229	3.863.391.830
Dự án TT4 Phùng Khoang Từ Liêm Hà Nội	147.564.059.128	1.930.507.900
Văn phòng làm việc toà nhà hỗn hợp CT4 của Công ty tại Hà Đông	8.133.282.416	
<b>Mua sắm tài sản</b>	<b>15.184.439.777</b>	<b>-</b>
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>2.357.286.351</b>	<b>251.820.846</b>
<b>Cộng</b>	<b>938.641.527.573</b>	<b>130.528.056.005</b>



<b>8 . Đầu tư vào công ty con</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn		98,5%		77.890.000.000
<b>Cộng</b>			<b>-</b>	<b>77.890.000.000</b>

(\*) Số đầu kỳ được ghi nhận theo giá gốc khoản đầu tư, số cuối kỳ được ghi nhận theo phương pháp hợp nhất

<b>9 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>Số lượng CP</b>	<b>Số lượng CP</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Xây lắp và VLXD Hoàng Liên (*) đổi tên từ Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	459.800	159.800	4.598.000.000	1.598.000.000
<b>Cộng</b>			<b>4.598.000.000</b>	<b>1.598.000.000</b>

(\*) Tăng trong kỳ do hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 8

**Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2010**

<b>Tên công ty con</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2010</b>	<b>Q.biểu quyết tại 31/12/2010</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty CP Xây lắp và VLXD Hoàng Liên đổi tên từ Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	18,79%	45,98%	Sản xuất vật liệu xây dựng, xây lắp

<b>10 . Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>Số lượng CP</b>	<b>Số lượng CP</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (1)	-	107.862	-	1.079.698.620
Công ty CP Thủy điện Sừ Pán (3)	3.000.000	2.650.000	30.000.000.000	26.500.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	770.000	770.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào	-	-	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư PV -INCONESS (1)	-	-	-	25.000.000.000
Công ty CP Năng lượng Someco 1 (2)	-	146.000	-	1.460.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty CP Khoáng sản Tây Giang Cao Bằng (2)	-	400.000	-	8.800.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc (3)	1.120.000	500.000	14.800.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	100.000	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (2)	546.000	1.680.000	5.460.000.000	16.800.000.000
CTCP Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc	44.000	44.000	440.000.000	
CTCP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	20.000	20.000	200.000.000	
Công ty CP Đầu tư Đô thị & KCN Sông Đà 7 (phần lợi ích của cổ đông thiểu số đầu tư)	38.532	58.482	385.320.000	584.820.000
<b>Cộng</b>			<b>66.485.320.000</b>	<b>100.424.518.620</b>

(1) Chuyển sang ngắn hạn để bán

(2) Chuyển nhượng cổ phần trong kỳ

(3) Góp thêm vốn

<b>11 . Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	5.908.317.770	3.320.276.821
Giá trị thương hiệu Sông Đà	2.062.712.800	3.041.666.667
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	259.730.750	339.605.884
Lợi thế thương mại phát sinh tại Công ty CP Thủy điện Nậm Thi	3.900.000.000	3.900.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh tại Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	83.696.207.573	
Chi phí thăm dò mỏ đá vôi T14 T.Thủy- T.Liêm, Hà Nam	527.272.727	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.417.659.383	3.383.596.589
<b>Cộng</b>	<b>97.771.901.003</b>	<b>13.985.145.961</b>

<b>12 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế TNDN tạm nộp đối với hoạt động thu tiền bán bất động sản	1.253.886.286	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.185.679.396	-
<b>Cộng</b>	<b>3.439.565.682</b>	<b>-</b>

<b>13 . Tài sản dài hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	175.200.000	247.500.000
<b>Cộng</b>	<b>175.200.000</b>	<b>247.500.000</b>

<b>14 . Lợi thế thương mại</b>	<b>01/01/2010</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Phân bổ (*)</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi thế thương mại mua khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thủy điện (*)	-	17.460.000.000		17.460.000.000
Công ty CP Sông Đà 8 (**)		17.337.157.207	866.857.860	16.470.299.347
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>34.797.157.207</b>	<b>866.857.860</b>	<b>33.930.299.347</b>

(\*) Phân bổ khi Nhà máy Thủy điện Nậm Si Lường đi vào vận hành

(\*\*) Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm

**15 . Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn (*)	684.356.502.927	119.211.773.836
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	36.643.159.848	13.562.625.000
<b>Cộng</b>	<b>720.999.662.775</b>	<b>132.774.398.836</b>

**(\*) Thông tin bổ sung**

<b>Bên cho vay</b>	<b>Số hợp đồng</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Số dư nợ gốc cuối kỳ</b>	<b>Phương thức đảm bảo</b>
Ngân hàng Đầu tư và PT số 10/0000551 Việt Nam -CN Sơn La		1,25%/tháng	9 tháng	132.520.615.162	Thế chấp
NHTMCP Công thương số 01-2010/SD7-Việt Nam -CN Tây Hà Nội TĐSL		1,29%/tháng	9 tháng	182.113.251.519	Thế chấp
NHTMCP An Bình -CN số 246/10/TD/XII Sơn La		1,29%/tháng	6 tháng	39.064.186.563	Thế chấp
NHTMCP Ngoại Thương 07/HĐTD-Việt Nam 2010/URINCO7-VCB		Thả nổi	9 tháng	82.778.086.424	Tin chấp
NHTMCP Đầu tư phát triển Việt Nam 00222/2010/0000 994		17,50%	12 tháng	142.357.383.952	Tin chấp
NH ĐTPT tỉnh Lai Châu số 01/2010/HĐ		13%/năm	11 tháng	1.000.000.000	Thế chấp
NH ĐT & PT huyện Mường Lát 10/0000625/HĐ		13%/năm	7 tháng	3.436.000.000	Thế chấp
NH ĐT & PT huyện Mường Lát 10/0000725/HĐ		13%/năm	7 tháng	8.679.000.000	Thế chấp
NH ĐT & PT huyện Mường Lát 10/0000905/HĐ		14%/năm	9 tháng	6.000.000.000	Thế chấp
NH ĐT & PT huyện Mường Lát 07/2010/HĐ		14%/năm	7 tháng	1.648.980.774	Thế chấp
NH ĐT & PT huyện Mường Lát 10/2010/HĐ		15%/năm	7 tháng	7.043.260.327	Thế chấp
NH ĐT & PT huyện Mường Lát 08/2010/HĐ		16,5%/năm	7 tháng	3.818.367.794	Thế chấp
NH ĐT & PT huyện Mường Lát 09/2010/HĐ		17%/năm	7 tháng	3.396.217.725	Thế chấp
NH ĐT & PT huyện Mường Lát 10/2010/HĐ		17%/năm	9 tháng	9.100.000.000	Thế chấp
NH ĐT & PT huyện Mường Lát 11/2010/HĐ		17%/năm	11 tháng	5.000.000.000	Thế chấp
NH TMCP Quân Đội 23410003631042.TI		13%/năm	12 tháng	519.750.000	Thế chấp
Vay vốn cá nhân tại Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn		3,6%/năm	6 tháng	14.700.000.000	Tin chấp
Ngân Hàng ĐT & PT Hà Tây HD số 45082 0000 97816		1,17%/tháng	9 tháng	874.440.611	Thế chấp
Ngân Hàng ĐT & PT Hà Tây HD số 45082 0000 98402		1,08%/tháng	9 tháng	3.000.000.000	Thế chấp
Ngân Hàng ĐT & PT Hà Tây HD số 45082 0000 99894		1,08%/tháng	9 tháng	1.247.808.992	Thế chấp
Ngân Hàng ĐT & PT Hà Tây HD số 45082 0001 01230		1,08%/tháng	9 tháng	1.547.885.743	Thế chấp
Ngân Hàng ĐT & PT Hà Tây HD số 45082 0001 01522		1,08%/tháng	9 tháng	1.368.644.813	Thế chấp
Ngân Hàng ĐT & PT Hà Tây HD số 45082 0001 01957		1,08%/tháng	9 tháng	850.000.000	Thế chấp
Ngân Hàng ĐT & PT Hà Tây HD số 45082 0001 02312		1%/tháng	9 tháng	1.000.000.000	Thế chấp
Ngân Hàng ĐT & PT Hà Tây HD số 45082 0001 04770		1,08%/tháng	9 tháng	1.000.000.000	Thế chấp
Ngân Hàng ĐT & PT Hà Tây HD số 45082 0001 05117		1,08%/tháng	9 tháng	2.000.000.000	Thế chấp
NH ĐT & PT Tuyên Quang HD số 34182 0001 01022		1,08%/tháng	9 tháng	2.900.000.000	Thế chấp
NH ĐT & PT Tuyên Quang HD số 34182 0001 01165		1,08%/tháng	9 tháng	672.480.483	Thế chấp
NH ĐT & PT Tuyên Quang HD số 34182 0001 01457		1,08%/tháng	9 tháng	440.000.000	Thế chấp
NH ĐT & PT Tuyên Quang HD số 34182 0001 01536		1,08%/tháng	9 tháng	1.000.000.000	Thế chấp
NH ĐT & PT Tuyên Quang HD số 34182 0001 01989		1,08%/tháng	9 tháng	1.000.000.000	Thế chấp
NH ĐT & PT Tuyên Quang HD số 34182 0001 02122		1,08%/tháng	9 tháng	750.000.000	Thế chấp
NH ĐT & PT Tuyên Quang HD số 34182 0001 02423		1,08%/tháng	9 tháng	1.994.000.000	Thế chấp
NH ĐT & PT Tuyên Quang HD số 34182 0001 02566		1,08%/tháng	9 tháng	3.000.000.000	Thế chấp
NH ĐT & PT Tuyên Quang HD số 34182 0001 02919		1,08%/tháng	9 tháng	3.000.000.000	Thế chấp
NH ĐT & PT Tuyên Quang HD số 34182 0001 03426		1,08%/tháng	9 tháng	1.995.781.600	Thế chấp

NH ĐT & PT Tuyên Quang	HD số 34182 0001 04058	1,08%/tháng	9 tháng	3.278.211.000	Thế chấp
NH ĐT & PT Tuyên Quang	HD số 34182 0001 04067	1,08%/tháng	9 tháng	274.760.000	Thế chấp
NH ĐT & PT Tuyên Quang	HD số 34182 0001 08564	1,46%/tháng	9 tháng	2.513.000.000	Thế chấp
NH ĐT & PT Tuyên Quang	HD số 34182 0001 08810	1,46%/tháng	9 tháng	2.148.735.000	Thế chấp
NH Công Thương Hà Nam	01/2010/HĐTD	Theo từng khế ước nhận nợ	6 tháng	747.654.445	Thế chấp
Lê Hương Giang	12/2010/HĐVV	1,05%/tháng	12 tháng	228.000.000	Tin chấp
Nguyễn Minh Thu	09/2010/HĐVV	1,05%/tháng	12 tháng	50.000.000	Tin chấp
Nguyễn Thị Thuý Hà	10/2010/HĐVV	1,05%/tháng	12 tháng	100.000.000	Tin chấp
Vũ Hoàng Mai	01-10-2010 HDVT-CTSD98.01	1,2%/tháng	2 tháng	970.000.000	Tin chấp
Nguyễn Văn Thuật	01-11-2010 HDVT-CTSD98.01	1,2%/tháng	2 tháng	1.230.000.000	Tin chấp

**Cộng**

**684.356.502.927**

**16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>31/12/2010</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2010</b> <b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	17.729.757.599	15.218.416.462
Thuế TNDN	11.155.467.518	2.831.428.648
Thuế thu nhập cá nhân	897.164.751	185.274.817
Thuế tài nguyên	445.884.908	249.230.171
Các loại thuế khác	1.082.929	-
Các khoản phí, lệ phí	78.693.001	36.833.930
<b>Cộng</b>	<b>30.308.050.706</b>	<b>18.521.184.028</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2010</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2010</b> <b>VND</b>
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	54.761.427.093	23.624.184.764
Phí thầu phụ trích trước	2.866.789.701	9.482.693.962
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	152.242.532	321.355.664
Chi phí lãi vay trích trước	1.251.048.947	76.352.778
Trích trước chi phí Dự án TT9 - TT10	69.000.057.538	-
Chi phí vật tư tạm nhập	3.696.028.702	-
Chi phí phải trả khác	4.489.342.563	20.793.030.842
<b>Cộng</b>	<b>136.216.937.076</b>	<b>54.297.618.010</b>

**18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	3.549.729.198	2.197.639.523
Bảo hiểm xã hội	7.281.161.189	847.113.015
Bảo hiểm y tế	310.740.788	77.320.924
Bảo hiểm thất nghiệp	171.800.826	58.158.720
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	24.500.000	50.000.000
Cổ tức phải trả	996.804.615	310.711.865
Các khoản phải trả trả Tổng công ty Sông Đà	4.156.206.631	1.137.814.650
Phải trả thu hộ tiền góp vốn mua cổ phần	-	58.447.178.543
Phải trả về thương hiệu Sông Đà	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Someco Sông Đà	1.040.000.000	-
Vật tư tạm nhập	25.399.846.358	25.928.161.910
Chi phí bồi thường đất ở Phù Lý Hà Nam	3.722.165.624	
Các khoản phải trả phải nộp khác	19.615.032.078	15.006.713.575
<b>Cộng</b>	<b>68.267.987.307</b>	<b>106.060.812.725</b>

**19 . Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu của các cá nhân	61.717.820.243	-
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	90.000.000	55.000.000
<b>Cộng</b>	<b>61.807.820.243</b>	<b>55.000.000</b>

**20 . Vay và nợ dài hạn**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn (*)	489.174.431.216	88.977.469.194
<b>Cộng</b>	<b>489.174.431.216</b>	<b>88.977.469.194</b>

**(\*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ**

<b>Bên cho vay</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Số dư nợ gốc cuối kỳ</b>	<b>Đến hạn trả trong kỳ tới</b>	<b>Phương thức đảm bảo</b>
<b>Số hợp đồng</b>					
Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam -CN Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	750.000.000	400.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Công thương Việt Nam -CN Tây Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	23.737.875.000	7.912.625.000	Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Công thương Việt Nam -CN Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	12.250.000.000	1.750.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	84 tháng	23.717.828.534	-	Đảm bảo bằng tài sản
08/HĐTD-2010/URINCO7-VCB ngày 24/08/2010					
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	84 tháng	23.996.741.286	-	Đảm bảo bằng tài sản
09/HĐTD-2010/URINCO7-VCB ngày 24/08/2010					

NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam 07/HĐTD-2010/URINCO7-VCB ngày 13/09/2010	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	148.200.000.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam 10/HĐTD-2010/URINCO7-VCB ngày 30/09/2010	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	50.000.000.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
08/0000516/HĐ, NH Đầu tư và Phát triển huyện Mường La, Sơn La	thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	2.250.000.000	2.250.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
10/0000583/HĐ, NH Đầu tư và Phát triển huyện Mường La, Sơn La	thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	7.340.000.000	2.640.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1032100056, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	5.213.000.000	1.080.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
00200083/045/09/TH, CTCP Tài chính CP Sông Đà	thả nổi có điều chỉnh	30 tháng	1.600.000.000	1.600.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
00200083/046/09/TH, CTCP Tài chính CP Sông Đà	thả nổi có điều chỉnh	30 tháng	800.000.000	800.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng đầu tư và phát triển Điện Biên	Thả nổi có điều chỉnh	132 tháng	77.552.343.412	-	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng BIDV Việt Nam, CN Lâm Đồng	Thả nổi có điều chỉnh	144 tháng	121.044.067.984	-	Đảm bảo bằng tài sản
CTTC CP Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	15.080.534.848	11.080.534.848	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ 00200044/001/09/TH Tổng Công ty Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
01/HĐTD-DH/2009 Ngân hàng Đầu tư & PT Tuyên Quang	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	6.685.200.000	1.800.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
01/2010/HĐTD- NH Công thương	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	350.000.000	130.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
10/HĐTD- NH Công Thương	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	170.000.000	120.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
02/HĐTD - NH Công Thương	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	80.000.000	80.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
<b>Cộng</b>			<b>525.817.591.064</b>	<b>36.643.159.848</b>	

**D. Nguồn vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>1. Số dư đầu kỳ này</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>192.828.570.000</b>	<b>(2.170.000)</b>	<b>(234.908.400)</b>	<b>15.334.497.106</b>	<b>3.080.033.213</b>	<b>50.816.150.855</b>	<b>351.822.172.774</b>
<b>2. Tăng trong kỳ này</b>	<b>-</b>	<b>2.548.616.540</b>	<b>-</b>	<b>(262.679.892)</b>	<b>17.798.708.484</b>	<b>2.874.463.217</b>	<b>51.109.537.051</b>	<b>74.068.645.400</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	51.109.537.051	51.109.537.051
Tăng do phân phối LN của Công ty mẹ	-	-	-	-	11.989.537.052	1.634.572.967	-	13.624.110.019
Tăng khác trong kỳ	-	2.548.616.540		(262.679.892)	5.809.171.432	1.239.890.250	-	9.334.998.330
<b>3. Giảm trong kỳ này</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(2.170.000)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>44.736.280.147</b>	<b>44.734.110.147</b>
Phân phối LN trong kỳ của Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	34.873.558.591	34.873.558.591
Giảm khác trong kỳ	-	-	(2.170.000)	-	-	-	9.862.721.556	9.860.551.556
<b>4. Số dư cuối kỳ này</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>195.377.186.540</b>	<b>-</b>	<b>(497.588.292)</b>	<b>33.133.205.590</b>	<b>5.954.496.430</b>	<b>57.189.407.759</b>	<b>381.156.708.027</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà	27.248.000.000	27.248.000.000
Các cổ đông khác	62.752.000.000	62.752.000.000
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	217

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia bằng tiền	-	14.400.000.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền	16.200.000.000	-

**d. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	8.999.783
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>8.999.783</i>
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	217
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	<i>217</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT**

**24 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu hoạt động xây lắp	806.202.222.220	426.680.823.083
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	560.395.269.733	229.041.297.156
Doanh thu kinh doanh bất động sản	94.681.898.315	
Doanh thu kinh doanh khác	173.575.075.609	203.240.100.106
<b>Cộng</b>	<b>1.634.854.465.877</b>	<b>858.962.220.345</b>

**25 . Các khoản giảm trừ**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	957.655.095	2.419.711.203
Hàng bán bị trả lại	151.021.577	-
<b>Cộng</b>	<b>1.108.676.672</b>	<b>2.419.711.203</b>



**26 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	805.093.545.548	424.261.111.880
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	560.395.269.733	229.041.297.156
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	94.681.898.315	
Doanh thu thuần kinh doanh khác	173.575.075.609	203.240.100.106
<b>Cộng</b>	<b>1.633.745.789.205</b>	<b>856.542.509.142</b>

**27 . Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hoạt động xây lắp	695.692.298.368	336.501.678.030
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	526.388.334.490	228.890.507.389
Giá vốn kinh doanh bất động sản	74.229.675.293	-
Giá vốn kinh doanh khác	141.925.683.871	182.192.389.700
<b>Cộng</b>	<b>1.438.235.992.022</b>	<b>747.584.575.119</b>

**28 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.504.219.149	4.681.889.801
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	913.135.000	863.646.201
Doanh thu hoạt động tài chính khác	252.581.018	3.777.594.244
<b>Cộng</b>	<b>11.669.935.167</b>	<b>9.323.130.246</b>

**29 . Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	42.437.974.504	14.932.848.198
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	2.422.517.500	96.340.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(4.487.451.952)
Chi phí tài chính khác	492.809.348	10.536.395
<b>Cộng</b>	<b>45.353.301.352</b>	<b>10.552.272.641</b>

**32 . Thu nhập khác**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ nhượng bán tài sản	10.966.940.982	5.839.216.662
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm do tổn thất tài sản	6.187.200.000	
Thu nhập từ khai thác quyền sử dụng nhãn hiệu	-	4.000.000.000
Thu nhập khác	810.842.428	5.055.328
<b>Cộng</b>	<b>17.964.983.410</b>	<b>9.844.271.990</b>

**33 . Chi phí khác**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thanh lý tài sản	5.099.252.983	4.613.435.185
Giá trị còn lại của tài sản tổn thất được bảo hiểm	2.069.346.552	
Nhượng bán quyền sử dụng nhãn hiệu	-	4.000.000.000
Chi phí khác	41.359.091	130.139.796
<b>Cộng</b>	<b>7.209.958.626</b>	<b>8.743.574.981</b>

**34 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	510.220.462	1.747.244.097
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	8.847.666.650	1.136.790.887
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>9.357.887.112</b>	<b>2.884.034.984</b>

**35 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.439.565.682)	-
<b>Cộng</b>	<b>(3.439.565.682)</b>	<b>-</b>

**36 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>51.109.537.051</b>	<b>45.916.673.757</b>
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>51.109.537.051</b>	<b>45.916.673.757</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	8.999.783	8.999.783
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	129	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.999.912	8.999.783
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.679</b>	<b>5.102</b>

## VIII. THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

### 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

### 3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

## IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty lựa chọn báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

### 1 . Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất CN	Kinh doanh BDS	Khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	805.093.545.548	560.395.269.733	94.681.898.315	173.575.075.609	1.633.745.789.205
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác					
3. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ	22.716.433.606	30.461.966.144	510.608.616	9.281.340.394	62.970.348.760
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.334.661.954	18.253.060.001	13.722.827.106	11.079.385.369	60.389.934.430
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					936.284.241.222
6. Tài sản bộ phận	637.504.375.158	188.149.050.187	899.111.851.075	489.161.893.304	2.213.927.169.724
7. Tài sản không phân bổ					313.418.877.070
<b>Tổng Tài sản</b>					<b>2.527.346.046.794</b>
8. Nợ phải trả bộ phận	761.138.534.896	188.672.404.753	678.082.151.494	195.961.304.254	1.823.854.395.397
9. Nợ phải trả không phân					152.005.644.362
<b>Tổng Nợ phải trả</b>					<b>1.975.860.039.759</b>

### 2 . Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

## **X. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) và đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

*Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2011*  
**Tổng Giám đốc**

**Phạm Minh Thuận**

**Nguyễn Hồng Trường**

**Nguyễn Khắc Tiến**